



táo zhī yāo yāo
逃之夭夭

idiom · to escape without a trace

Example Sentences

Xiǎo tōu kàn dào jīng chá hòu lì kè táo zhī yāo yāo

小偷看到警察后立刻逃之夭夭。

The thief immediately fled without a trace after seeing the police.

Tā qiàn le zhài jiù táo zhī yāo yāo zài yě méi yǒu huí lái

他欠了债就逃之夭夭，再也没有回来。

He ran away after owing debts and never came back.

Trace each character, then write the word on your own.

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										
之	之	之	之	之	之					
夭	夭	夭	夭	夭	夭	夭				
夭	夭	夭	夭	夭	夭	夭				